

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP

Ngày 15/01/2024	4,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.7%	-	-

DT thuần
Q4/23

1,518
tỷ VNĐ

QoQ: ▼695 | -31.4%
YoY: ▼193 | -11.3%

LN thuần
Q4/23

-38.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼56.5 | -314%
YoY: ▼33.9 | -743%

LN sau thuế
Q4/23

-38.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▼61.3 | -271%
YoY: ▼27.5 | -246%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

0.0%

YoY: +/- ▼ 0.0%

ROE
2023

-0.5%

YoY: +/- ▼ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,045
Số lượng CPLH (CP)	248,877,470
KLGD BQ 20 phiên (CP)	525
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.10
EPS	-15
P/E	-292.5

DT thuần
2023

7,578
tỷ VNĐ

YoY: ▼302 | -3.8%

LN thuần
2023

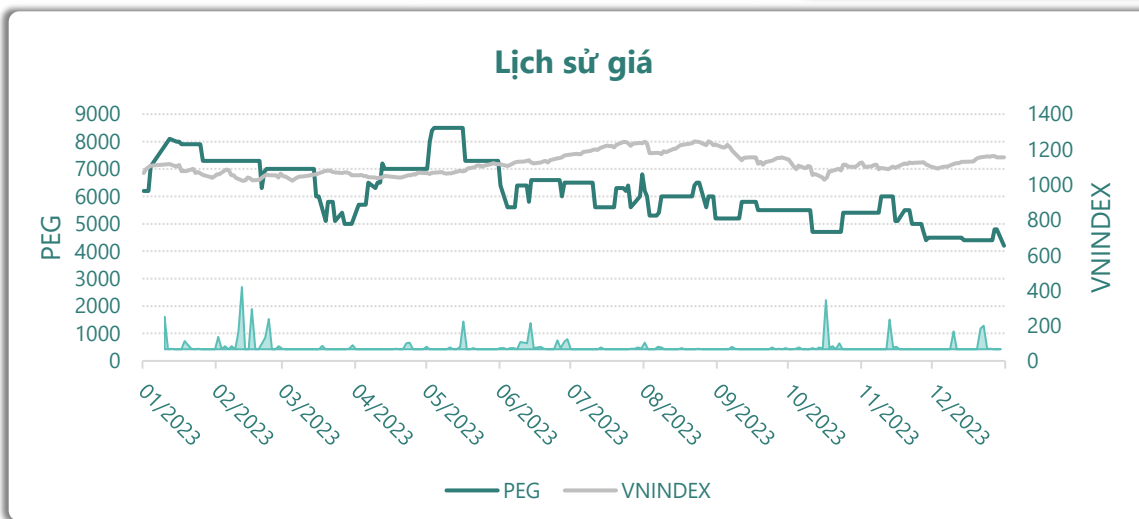
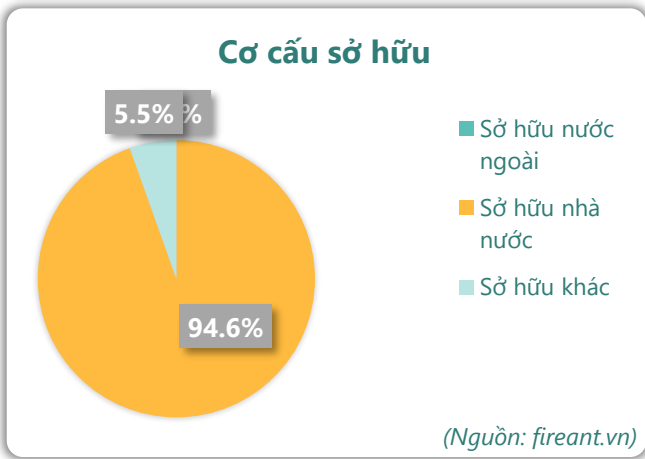
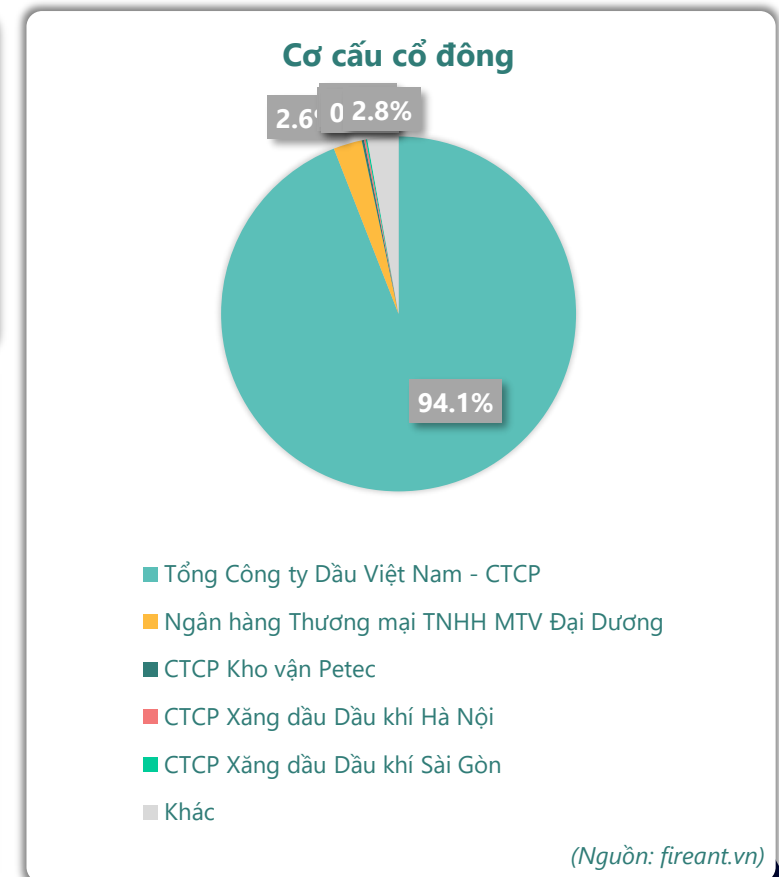
-15.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼21.1 | -391%

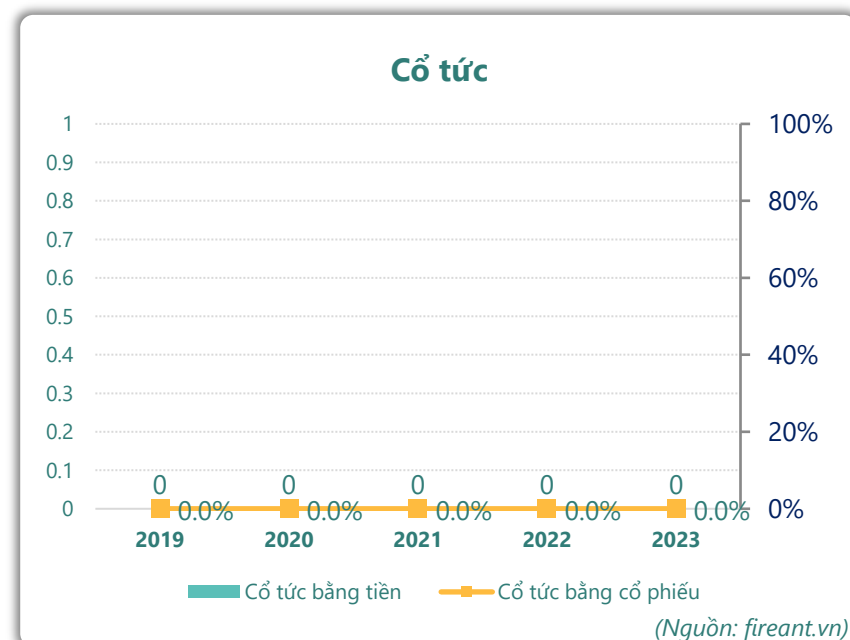
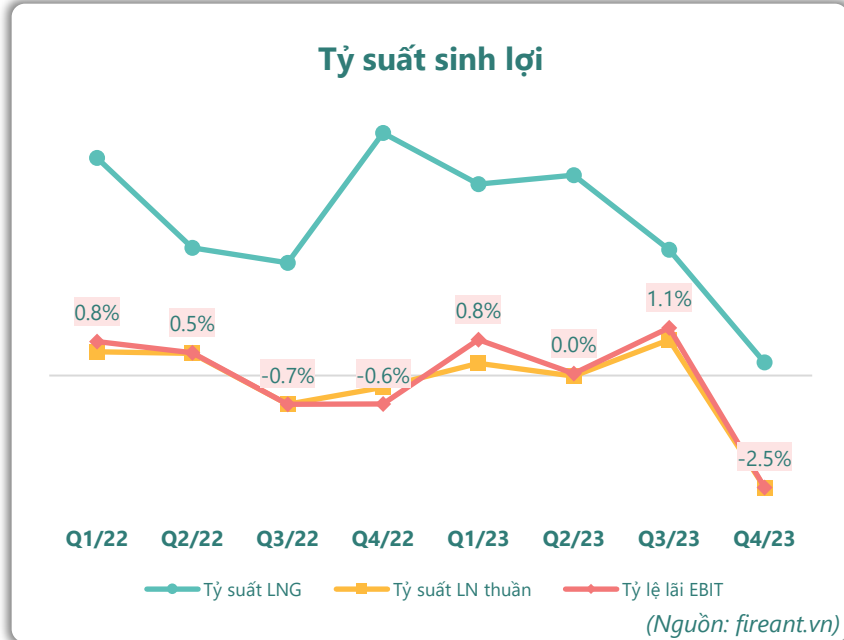
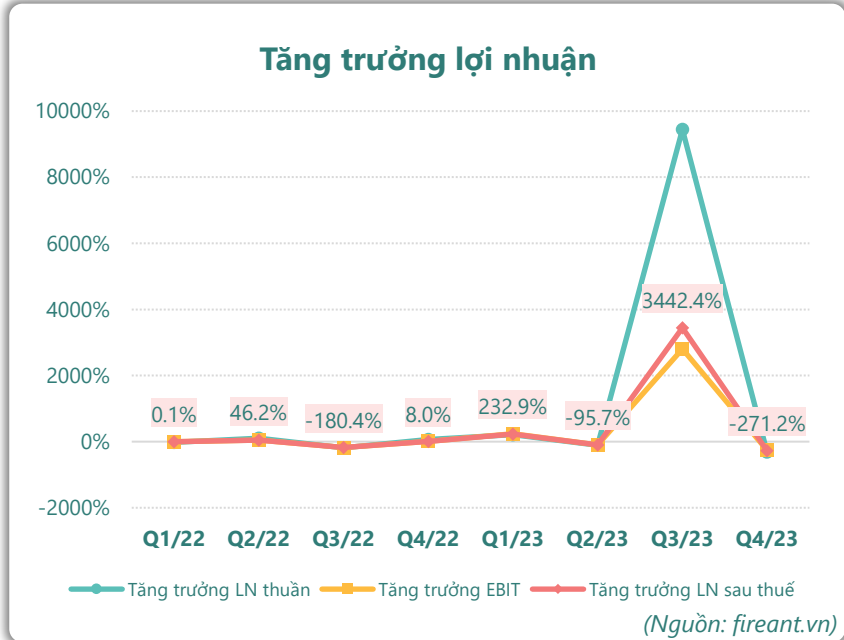
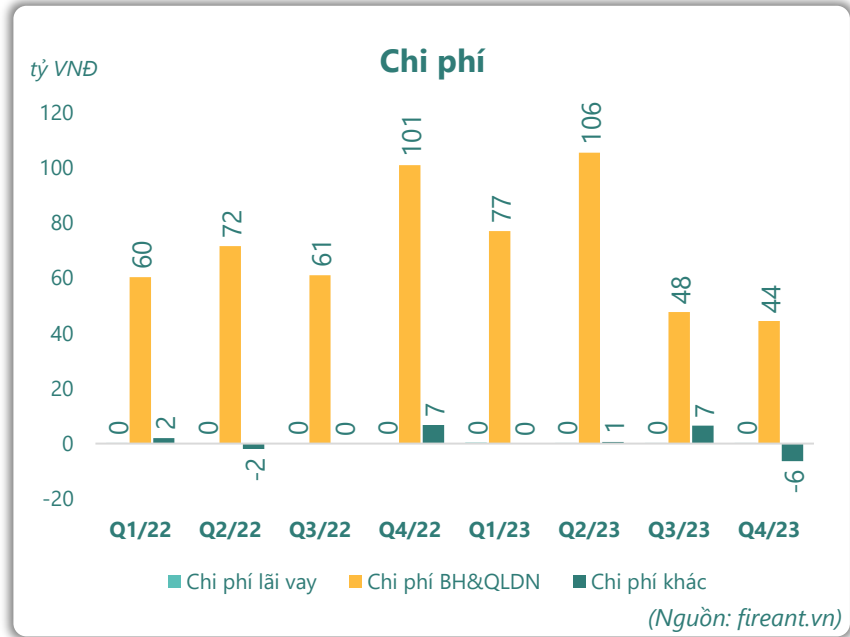
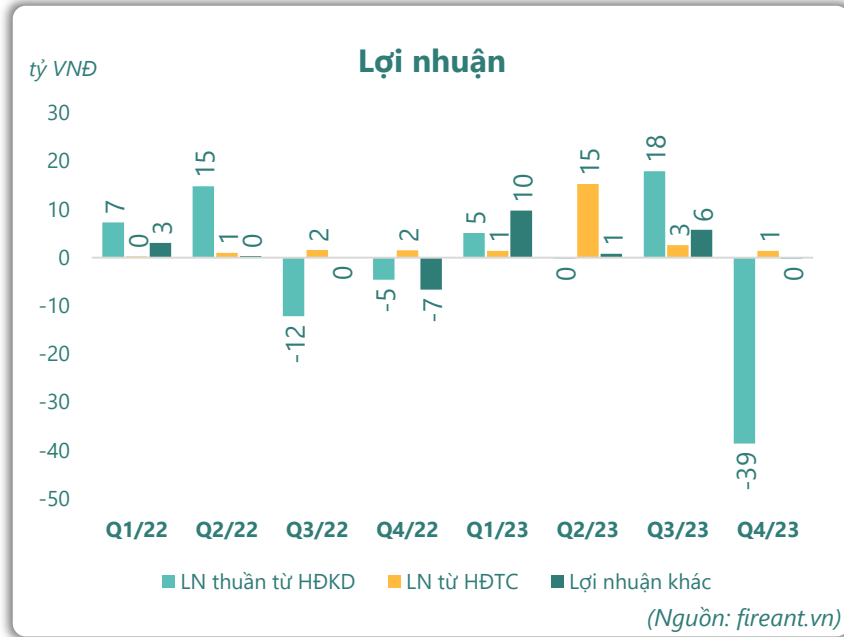
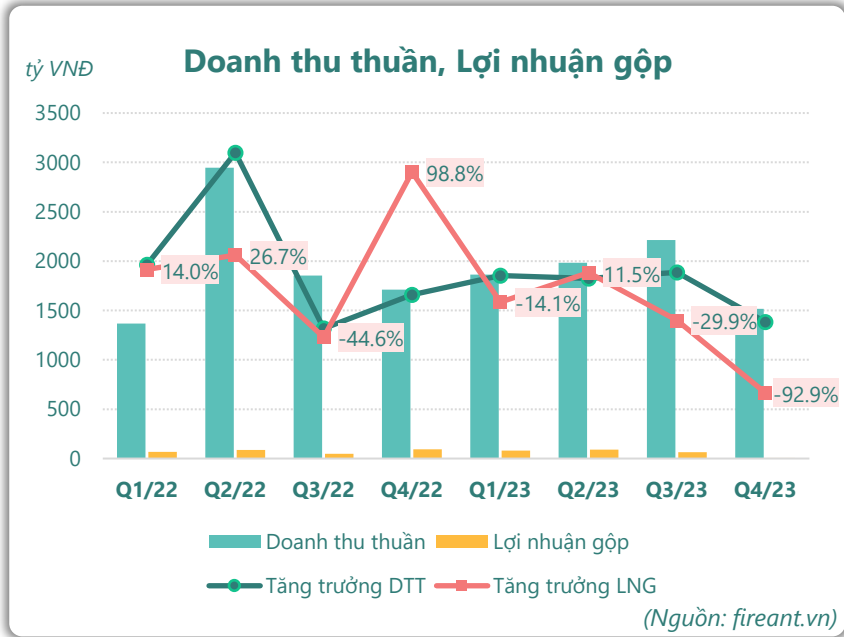
LN sau thuế
2023

-0.59
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.66 | -128%



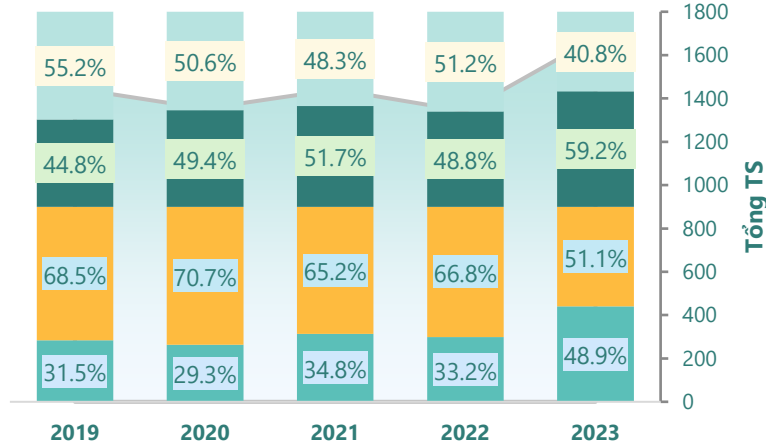
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

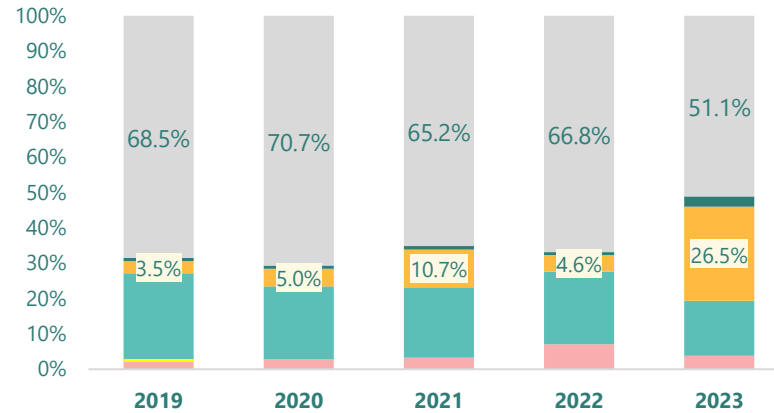
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



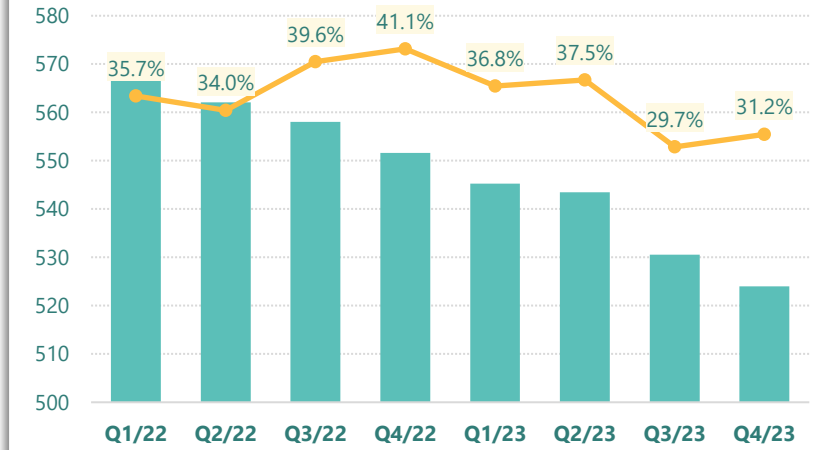
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

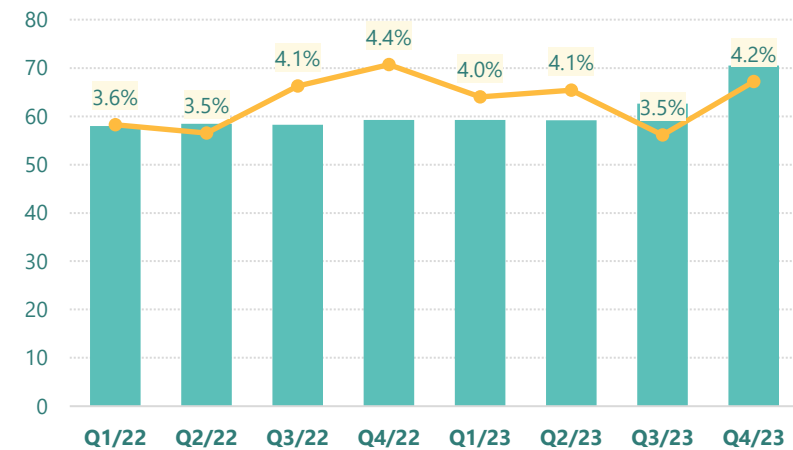


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

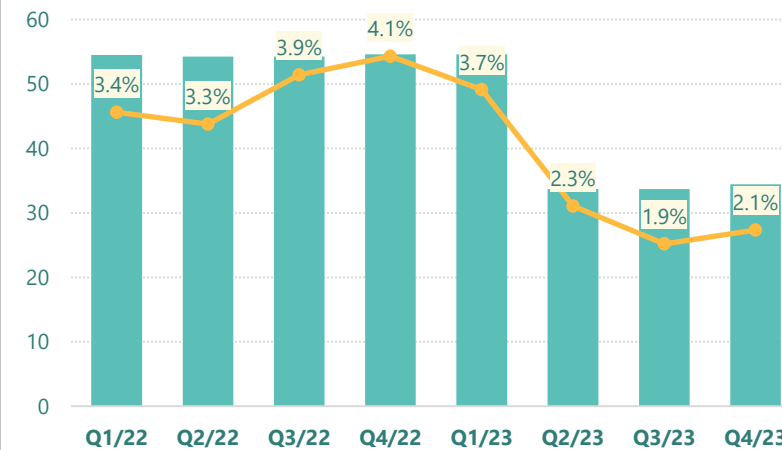


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

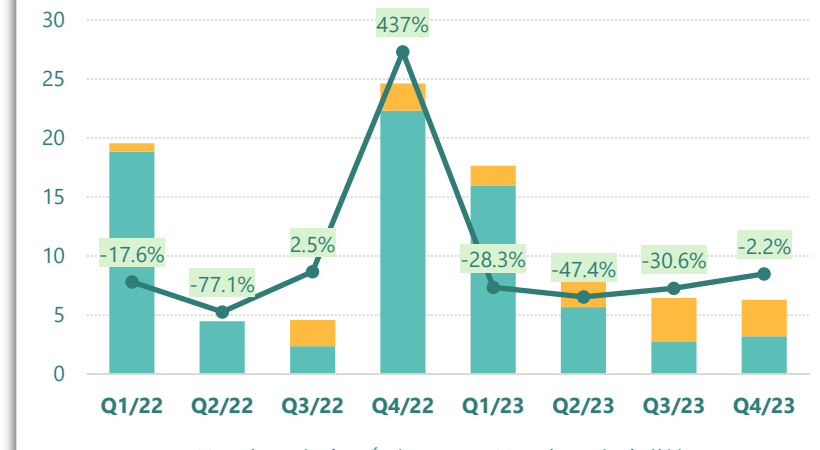


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

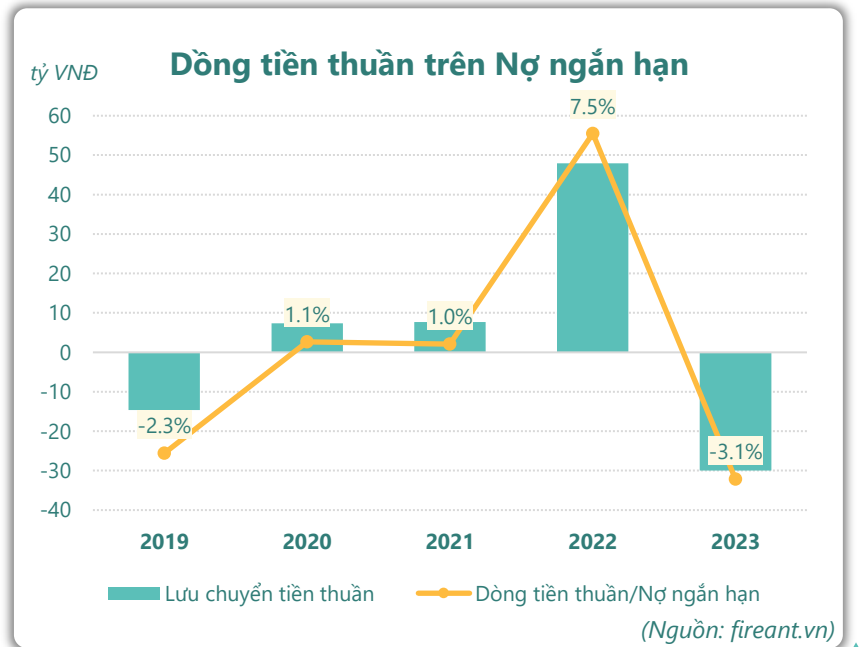
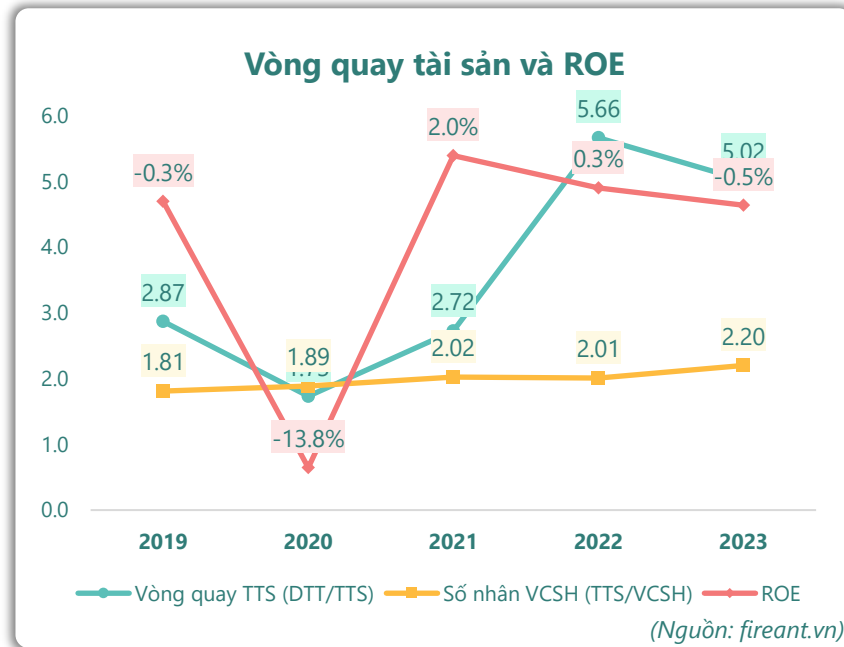
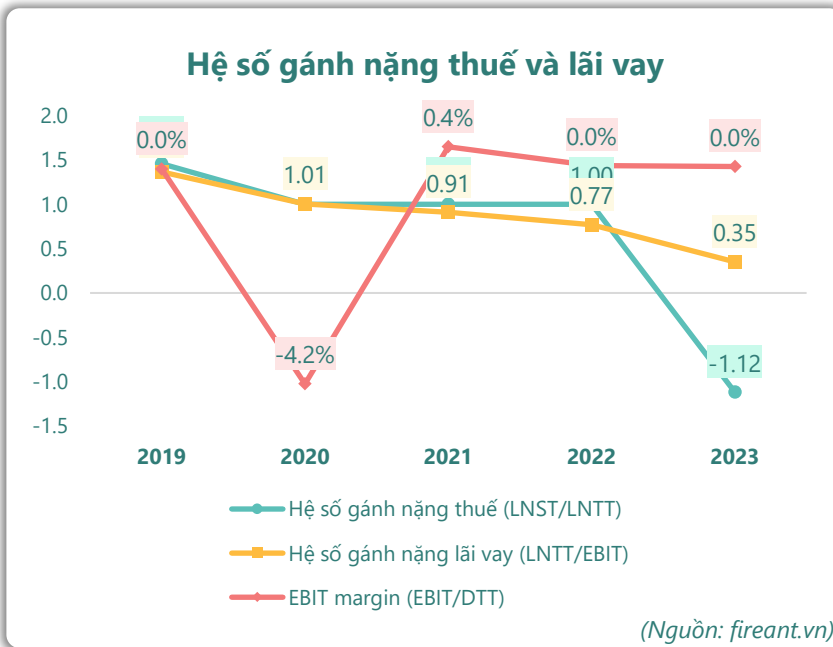
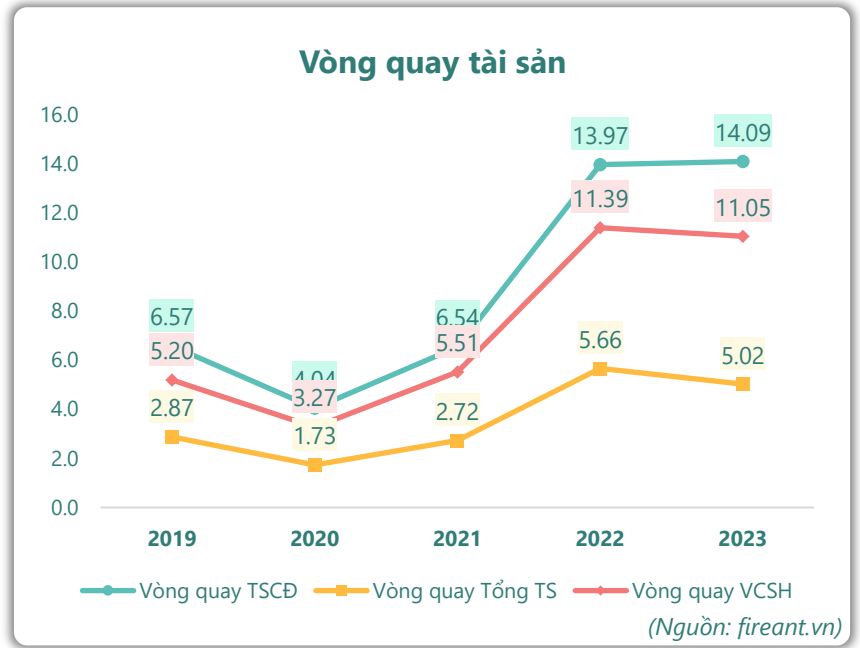
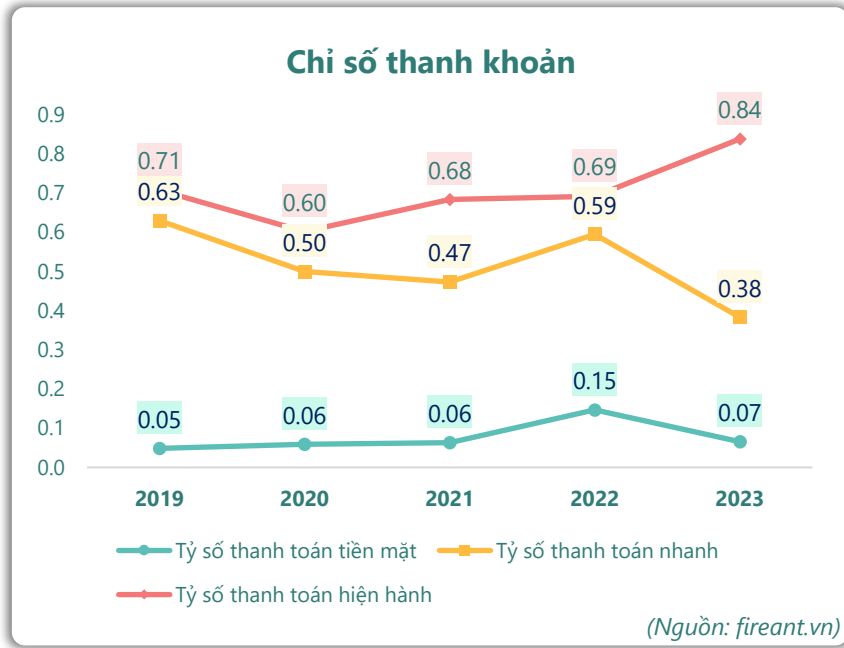
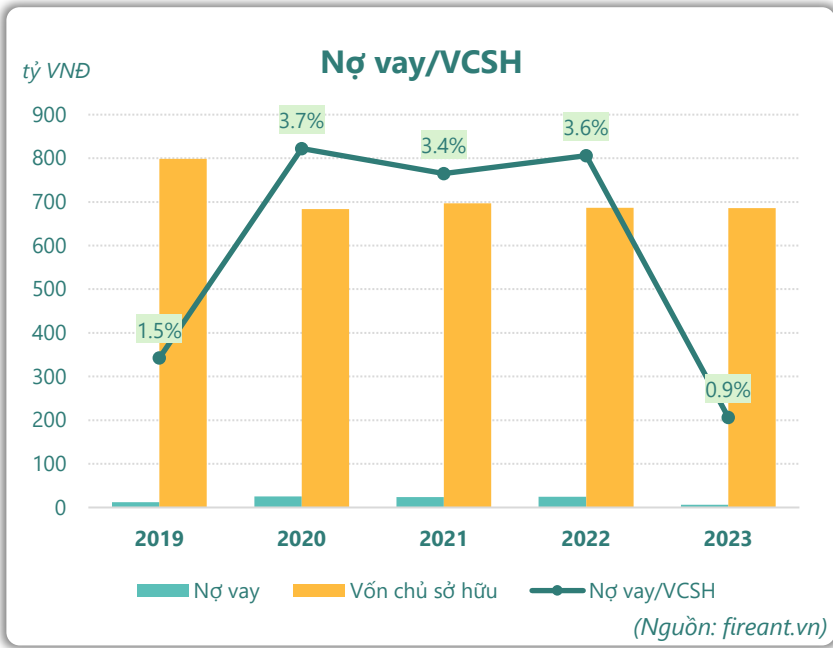


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,518	1,711	-11.3%	7,578	7,880	-3.8%
Giá vốn hàng bán	1,514	1,617	-6.4%	7,340	7,586	-3.2%
Lợi nhuận gộp	4.51	94.2	-95.2%	239	295	-18.9%
Doanh thu HĐTC	-1.03	3.26	-132%	21.5	8.55	152%
Chi phí TC	-2.46	1.70	-245%	0.86	4.11	-79.2%
Chi phí lãi vay	0.21	0.17	22.6%	0.97	0.62	56.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.83	-100%	0	0.83	-100%
Chi phí bán hàng	24.0	48.2	-50.3%	228	183	24.3%
Chi phí QLDN	20.5	52.9	-61.2%	47.2	111	-57.5%
LN thuần từ HĐKD	-38.5	-4.57	-743%	-15.7	5.39	-391%
Lợi nhuận khác	-0.18	-6.63	97.3%	16.2	-3.32	588%
LN trước thuế	-38.7	-11.2	-246%	0.52	2.07	-74.6%
Lợi nhuận sau thuế	-38.7	-11.2	-246%	-0.59	2.07	-128%
LNST của CĐ cty mẹ	-38.4	-10.2	-277%	-3.74	2.30	-263%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.80	34.6	20.4	-49.3	-21.2	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.68	-23.0	-0.89	33.3	13.9	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.35	20.0	-6.95	-12.0	-2.84	-0.14
Tiền đầu kỳ	55.5	62.7	94.2	107	78.9	68.7
Lưu chuyển tiền thuần	7.12	31.6	12.6	-28.0	-10.2	-4.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.7	94.2	107	78.9	68.7	64.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,679	1,341	25.3%
Tài sản ngắn hạn	821	444	84.6%
Tiền và tương đương tiền	64.2	94.2	-31.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	262	276	-5.3%
Hàng tồn kho	446	62.2	616%
Tài sản ngắn hạn khác	48.9	11.7	320%
Tài sản dài hạn	859	896	-4.2%
Phải thu dài hạn	2.65	2.31	14.7%
Tài sản cố định	524	552	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	70.5	59.2	19.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.5	54.6	-36.9%
Tài sản dài hạn khác	227	228	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	994	654	51.9%
Nợ ngắn hạn	979	643	52.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.20	22.9	-86.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	923	514	79.5%
Nợ dài hạn	14.2	11.7	21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.10	1.70	81.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	686	686	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	686	686	-0.1%
Vốn điều lệ	2,489	2,489	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)